

DỰ THẢO: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ PHỤC VỤ GPMB KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU PHỨC HỢP ĐÔ THỊ, DU LỊCH SINH THÁI, SÂN GÔN KHOÁI CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN
TRÊN ĐỊA BÀN ĐỘI 8, THÔN MẠN XUYỀN, XÃ CHÂU NINH, TỈNH HƯNG YÊN
(Kèm theo Thông báo số 12 /TB-TTPTQĐ01 ngày 14 /02/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất số 01)

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất										Tổng kinh phí BTHT (đồng)
			Số từ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)			
	TỔNG					59.619,0	59.619,0		48,0	13,0	4.769.520.000	14.308.560.000	79.560.000	19.157.640.000									11.079.526.889	30.237.166.889	
1	Đặng Thị Út (đại diện cho ông Đỗ Đình Thuận đã chết)	2268	41	1331	BHK	202	1613,0	71,12	12	7	129.040.000	387.120.000	42.840.000	559.000.000	Cây hoa lily	đ/m²	202	200.000		100%	40.400.000	293.352.268	852.352.268		
			43	136	LNQ	361									Nhãn giống	đ/m²	504	180.000		100%	90.720.000				
			43	81	LNQ	143									Giếng khoan	m	30	90.756		10%	272.268				
			38	2015	BHK	252									Nhãn giống	đ/m²	252	180.000		100%	45.360.000				
			38	1897	BHK	117,5									Cây hoa lily	đ/m²	403	200.000		100%	80.600.000				
			38	1896	BHK	285,5									Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000				
			43	388	BHK	244,9																			
			43	387	BHK	7,1																			
2	Đỗ Đình Hồ (Đại diện cho ông Đỗ Đình Gò đã chết)	1387	41	1332	BHK	84,7	823,0	59,34			65.840.000	197.520.000		263.360.000	Nhãn giống	đ/m²	115	180.000		100%	20.700.000	162.300.000	425.660.000		
			41	1331	BHK	30,3																			
			43	62	LNQ	264,1									Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000				
			43	15	LNQ	23,9									Cây hoa lily	đ/m²	276	200.000		100%	55.200.000				
			38	1570	BHK	226,2									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000				
			43	333	BHK	144																			
3	Đỗ Đình Tạ (đại diện là ông Đỗ Đình Tập (em trai))	1295	41	1334	BHK	111,2	403,0	31,12			32.240.000	96.720.000		128.960.000	Nhãn giống	đ/m²	115	180.000		100%	20.700.000	46.470.000	175.430.000		
			41	1333	BHK	3,8									Chuối có cây có buồng quả (trồng chính)	đ/khóm	25	200.000	4m²/cây	100%	5.000.000				
			38	2061	BHK	109,2									Cây hoa lily (trồng xen)	đ/m²	44	200.000		100%	8.800.000				
															Cây đào 1cm<ĐK≤2cm, cao 120cm (trồng chính)	đ/cây	93		5m²/cây						
															- Trong mật độ		28	100.000		100%	2.800.000				
															- Vượt mật độ 30%		19	100.000		30%	570.000				
															- Vượt mật độ >30%		46	100.000		0%	-				
															Cây hoa lily (trồng xen)	đ/m²	43	200.000		100%	8.600.000				
4	Nguyễn Văn Đại	1295	41	1336	BHK	91,9	547,0	42,2394			43.760.000	131.280.000		175.040.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	109.400.000	284.440.000		
			41	1335	BHK	23,1									Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000				
			38	2011	LNQ	156,8									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000				
			38	2072	LNQ	131,2																			
			42	230	BHK	144																			
5	Vũ Văn Sang (Keng)	1620	41	1338	BHK	109,3	1116,0	68,89			89.280.000	267.840.000		357.120.000	Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000	220.737.468	577.857.468		
			41	1337	BHK	34,7									Nhãn giống	đ/m²	144	180.000		100%	25.920.000				
			38	2126	LNQ	144									Cây hoa lily	đ/m²	360	200.000		100%	72.000.000				
			38	1813	BHK	360									Giếng khoan	m	30	90.756		10%	272.268				
															Bê tông cột BT mác 200. KT: (0,1m*0,1m*1,5m)*30 cột	m³	0,45	3.226.656		10%	145.200				
			38	1668	BHK	176,1									Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000				
			38	1669	BHK	111,9																			
			43	270	BHK	180									Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000				

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất								Tổng kinh phí BTHT (đồng)							
			Số tờ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)								
6	Trần Thị Khuyến (Vàng)	972	41	1339	BHK	86	367,0	37,76			29.360.000	88.080.000		117.440.000	Nhãn giống	đ/m²	86	180.000		100%	15.480.000	39.502.600	156.942.600							
			42	247	BHK	108									Chuối có cây có buồng quả (51 cây) (trồng chính)	đ/khóm	51		4m²/cây	100%	-									
															- Trong mật độ	đ/khóm	27	200.000		100%	5.400.000									
															- Vượt mật độ 30%	đ/khóm	7	200.000		30%	420.000									
															- Vượt mật độ >30%	đ/khóm	17	200.000		0%	-									
			38	1669	BHK	116,7									Cây hoa lily (trồng xen)	đ/m²	32	200.000		100%	6.400.000									
															Cây quất 2cm≤ĐK gốc<7cm (trồng chính)	đ/cây	47	200.000	3,8m²/cây											
			38	1670	BHK	56,3									- Trong mật độ	đ/cây	45	200.000		100%	9.000.000									
															- Vượt mật độ >30%	đ/cây	2	200.000		0%	-									
															Nhãn giống (trồng xen)	đ/m²	51,9	180.000		30%	2.802.600									
7	Nguyễn Thị Kiều	1944	41	1340	BHK	148,2	821,0	42,23			65.680.000	197.040.000	262.720.000	Cây hoa lily	đ/m²	173	200.000		100%	34.600.000	160.152.268	422.872.268								
			41	1339	BHK	24,8								Cây hoa lily	đ/m²	432	200.000		100%	86.400.000										
			43	83	LNQ	236,2								Giếng khoan	m	30	90.756		10%	272.268										
			43	84	LNQ	195,8								Nhãn giống	đ/m²	216	180.000		100%	38.880.000										
			42	239	BHK	216																								
8	Đỗ Quang Cãi (Hường)	1350	41	1447	BHK	96,4	688,0	50,96			55.040.000	165.120.000	220.160.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	135.860.000	356.020.000								
			41	1340	BHK	18,6								Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000										
			38	2059	BHK	117,5								Cây hoa lily	đ/m²	256	200.000		100%	51.200.000										
			38	2060	BHK	26,5								Nhãn giống	đ/m²	87	180.000		100%	15.660.000										
			38	1900	BHK	178,5								Cây hoa lily	đ/m²	86	200.000		100%	17.200.000										
			38	1899	BHK	77,5																								
			43	386	BHK	173																								
9	Hoàng Thị Tuyết (Đỗ Văn Va)	1295	41	1446	BHK	100,6	547,0	42,24			43.760.000	131.280.000	175.040.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	104.780.000	279.820.000								
			41	1447	BHK	14,4								Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000										
			43	64	LNQ	223,5								Nhãn giống	đ/m²	86	180.000		100%	15.480.000										
			43	63	LNQ	64,5								Hồng Xiêm giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	58	150.000		100%	8.700.000										
			42	181	BHK	144																								
10	Nguyễn Thị Nghệ (Duyên)	1295	41	1445	BHK	66,5	557,0	43,01			44.560.000	133.680.000	178.240.000	Cây hoa lily	đ/m²	86	200.000		100%	17.200.000	109.587.482	287.827.482								
			41	1446	BHK	19,5								Nhãn giống	đ/m²	137	180.000		100%	24.660.000										
			38	1707	BHK	8,5								Cây hoa lily	đ/m²	226	200.000		100%	45.200.000										
			38	1708	BHK	110								Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤33cm, cao ≤4m, vữa TH M25; KT: 1,6mx45mx0,22m	m³	15,84	1.949.168		10%	3.087.482										
			38	1709	BHK	18,5								Nhãn giống	đ/m²	108	180.000		100%	19.440.000										
			43	496	BHK	131																								
			43	483	BHK	95																								
11	Đỗ Văn Nhung	972	41	1444	BHK	86	410,0	42,18			32.800.000	98.400.000	-	131.200.000	Cây hoa lily	đ/m²	86	200.000		100%	17.200.000	79.840.000	211.040.000							
			38	2114	LNQ	92									Cây hoa lily	đ/m²	216	200.000		100%	43.200.000									
			38	2115	BHK	124																								
			42	112	BHK	99,1									Nhãn giống	đ/m²	108	180.000		100%	19.440.000									
			42	113	BHK	8,9																								



STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất									Tổng kinh phí BTHT (đồng)
			Số từ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)		
12	Đỗ Nho Tiến (Phương)	1987	41	1442	BHK	43,2	1209,0	60,85			96.720.000	290.160.000		386.880.000	Cây hoa lily	m²	173	200.000		100%	34.600.000	230.950.000	617.830.000	
			41	1443	BHK	124,9									Cây Nhãn ĐK gốc >30cm (trồng chính)	đ/cây	19	4.500.000	25m²/cây	100%	85.500.000			
			41	1444	BHK	4,9									Cây Tam thất (thuộc nam khác) (trồng xen)	đ/m²	180	20.000		100%	3.600.000			
			38	1766	BHK	317,4									Cây hoa lily	đ/m²	345	200.000		100%	69.000.000			
			38	1844	BHK	157,6									Cây Nhãn ĐK gốc >30cm	đ/cây	9	4.500.000	25m²/cây					
			38	1679	BHK	278,3									- Trong mật độ	đ/cây	8	4.500.000		100%	36.000.000			
			38	1699	BHK	66,7									- Vượt mật độ 30%	đ/cây	1	4.500.000		50%	2.250.000			
			43	269	BHK	216									Cây hoa lily	đ/m²	57	200.000		100%	11.400.000			
13	Đỗ Nho Tiến (Đại diện cho ông Đỗ Nho Lễ đã chết)	647	38	1699	BHK	115	244,0	37,71			19.520.000	58.560.000		78.080.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	47.360.000	125.440.000	
			42	252	BHK	31,3									Nhãn giống	đ/m²	72	180.000		100%	12.960.000			
			42	251	BHK	40,7																		
14	Đỗ Đình Điều	1295	41	1441	BHK	82,2	547,0	42,24			43.760.000	131.280.000		175.040.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	109.400.000	284.440.000	
			41	1442	BHK	32,8									Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000			
			38	2116	BHK	167,8									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000			
			42	232	BHK	144																		
15	Bùi Thị Vượng (Mình)	972	41	1440	BHK	46	194,0	19,96			15.520.000	46.560.000		62.080.000	Cây hoa lily	đ/m²	86	200.000		100%	17.200.000	37.300.000	99.380.000	
			41	1441	BHK	40									Nhãn giống	đ/m²	75	180.000		100%	13.500.000			
			42	155	BHK	9,5									Cây hoa lily	đ/m²	33	200.000		100%	6.600.000			
			42	116	BHK	98,5																		
16	Nguyễn Văn Lân (Đỗ Thị Vững)	1620	41	1439	BHK	61,1	324,0	20,00			25.920.000	77.760.000		103.680.000	Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000	64.800.000	168.480.000	
			41	1440	BHK	82,9									Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000			
			42	116	BHK	100,5																		
			42	117	BHK	79,5																		
17	Đỗ Đức Đạo	1945	41	1437	BHK	120,1	1167,0	60,00			93.360.000	280.080.000		373.440.000	Cây hoa lily	đ/m²	173	200.000		100%	34.600.000	233.400.000	606.840.000	
			41	1438	BHK	52,9									Cây hoa lily	đ/m²	432	200.000		100%	86.400.000			
			43	15	LNQ	318,6																		
			43	16	LNQ	113,4									Cây hoa lily	đ/m²	346	200.000		100%	69.200.000			
			38	1789	BHK	10,5																		
			38	1823	BHK	214,6									Cây hoa lily	đ/m²	216	200.000		100%	43.200.000			
			38	1824	BHK	120,9																		
			43	444	BHK	216																		
18	Đỗ Đình La (Gái)	1620	41	1435	BHK	13,1	972,0	60,00			77.760.000	233.280.000		311.040.000	Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000	194.400.000	505.440.000	
			41	1436	BHK	127,5									Cây hoa lily	đ/m²	360	200.000		100%	72.000.000			
			41	1437	BHK	3,4																		
			38	1926	BHK	360									Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000			
			38	2021	BHK	36,7																		
			38	2020	BHK	251,3									Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000			
			43	390	LNQ	126,6																		
			43	346	BHK	53,4																		
19	Đỗ Cao Khải (Xuất)	1620	41	1434	BHK	51,5	684,0	42,22			54.720.000	164.160.000		218.880.000	Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000	126.000.000	344.880.000	
			41	1435	BHK	92,5									Nhãn giống	đ/m²	360	180.000		100%	64.800.000			
			38	2170	LNQ	252,4																		
			38	2169	LNQ	107,6									Nhãn giống	đ/m²	180	180.000		100%	32.400.000			
			42	256	BHK	180																		

TRU
PHÁ
QL
TÍN

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất									Tổng kinh phí BTHT (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)		
20	Đỗ Đình Bật (Đại diện cho ông Đỗ Đình Bệ đã chết)	1295	41	1433	BHK	54,3	489,0	37,76			39.120.000	117.360.000		156.480.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	90.175.000	246.655.000	
			41	1434	BHK	60,7																		
			38	1825	BHK	208,9																		
			38	1826	BHK	21,1																		
			43	445	BHK	144									Cây Nhãn 20cms≤ĐK gốc ≤30cm	đ/cây	7	3.850.000	25m²/cây					
															- Trong mật độ	đ/cây	5	3.850.000		100%	19.250.000			
															- Vượt mật độ 30%	đ/cây	1	3.850.000		50%	1.925.000			
- Vượt mật độ >30%	đ/cây	1					3.850.000		0%	-														
21	Đỗ Đình Tiến	1620	41	1432	BHK	66,1	684,0	42,22			54.720.000	164.160.000		218.880.000	Nhãn giống	đ/m²	72	180.000		100%	12.960.000	124.200.000	343.080.000	
			41	1433	BHK	77,9									Quất giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	72	150.000		30%	3.240.000			
			38	2056	LNQ	360									Cây hoa lily	đ/m²	360	200.000		100%	72.000.000			
			42	118	BHK	143									Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000			
			42	96	BHK	37																		
22	Vũ Văn Thành (Mảm)	1295	41	1431	BHK	51,4	489,0	37,76			39.120.000	117.360.000		156.480.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	97.800.000	254.280.000	
			41	1432	BHK	63,6									Cây hoa lily	đ/m²	230	200.000		100%	46.000.000			
			38	1675	BHK	173,9									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000			
			38	1679	BHK	56,1																		
			42	244	BHK	144																		
23	Nguyễn Thị Tuyết (Đại)	1620	41	1428	BHK	44,6	972,0	60,00			77.760.000	233.280.000		311.040.000	Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000	184.400.000	495.440.000	
			41	1429	BHK	78,5									Cây hoa lily	đ/m²	310	200.000		100%	62.000.000			
			41	1430	BHK	20,9									Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000			
			38	1902	BHK	360									Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000			
			38	2019	BHK	62																		
			38	2068	BHK	226																		
			43	347	BHK	180																		
24	Đỗ Đình La (Đại diện cho bà Đỗ Thị Đức đã chết)	656	41	1428	BHK	57	196,0	29,88			15.680.000	47.040.000		62.720.000	Cây hoa lily	đ/m²	57	200.000		100%	11.400.000	39.200.000	101.920.000	
			38	2123	BHK	67									Cây hoa lily	đ/m²	67	200.000		100%	13.400.000			
			43	347	BHK	40,1									Cây hoa lily	đ/m²	72	200.000		100%	14.400.000			
			43	348	BHK	31,9																		
25	Đỗ Thị Hòa (Đại diện cho bà Lê Thị Khép đã chết)	1984	41	1426	BHK	61,4	861,0	43,40			68.880.000	206.640.000		275.520.000	Cây hoa lily	đ/m²	173	200.000		100%	34.600.000	172.200.000	447.720.000	
			41	1427	BHK	106,5									Cây hoa lily	đ/m²	472	200.000		100%	94.400.000			
			41	1428	BHK	5,1									Cây hoa lily	đ/m²	216	200.000		100%	43.200.000			
			38	2168	LNQ	283,7																		
			38	2113	LNQ	188,3																		
26	Hoàng Văn Long (Loan)	1999	42	167	BHK	216	933,0	46,67			74.640.000	223.920.000		298.560.000	Nhãn giống	đ/m²	72	180.000		100%	12.960.000	170.100.000	468.660.000	
			41	1425	BHK	98,8									Quất giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	72	150.000		100%	10.800.000			
			41	1426	BHK	45,2									Cây hoa lily	đ/m²	216	200.000		100%	43.200.000			
			38	1879	BHK	161,6									Nhãn giống	đ/m²	303	180.000		100%	54.540.000			
			38	1878	BHK	54,4																		
			38	1670	BHK	7,4																		
			38	1671	BHK	283,8																		
			38	1672	BHK	11,8																		
			43	449	BHK	256,1																		
27	Lê Văn Tuyền (Đại diện cho Bà Đỗ Thị Đơ đã chết)	1251	43	410	BHK	13,9	547,0	43,73			43.760.000	131.280.000		175.040.000	Nhãn giống	đ/m²	115	180.000		100%	20.700.000	107.100.000	282.140.000	
			41	1424	BHK	106,9									Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000			
			41	1425	BHK	8,1									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000			
			38	2171	LNQ	253																		
			38	2170	LNQ	35																		

NG T
TRI
Y Đ
SỐ 01
HUNG

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất									Tổng kinh phí BTHT (đồng)
			Số từ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)		
28	Đỗ Đình Hò	1673	41	1423	BHK	107,3	1205,0	72,03	12	5	96.400.000	289.200.000	30.600.000	416.200.000	Nhãn giống	đ/m²	72	180.000		100%	12.960.000	235.960.000	652.160.000	
			41	1422	BHK	36,7									Quất giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	72	150.000		100%	10.800.000			
			38	1954	BHK	133,1									Cây hoa lily	đ/m²	396	200.000		100%	79.200.000			
			38	1955	BHK	262,9									Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000			
			38	1880	BHK	166,2									Cây hoa lily	đ/m²	305	200.000		100%	61.000.000			
			38	1881	BHK	13,8									Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000			
			38	1786	BHK	127,9																		
			38	1785	BHK	177,1																		
			43	343	BHK	180																		
29	Đỗ Văn Hùng (Đỗ Thị Đoàn)	1944	41	1422	BHK	61,9	605,0	31,12			48.400.000	145.200.000	193.600.000	Nhãn giống	đ/m²	90	180.000		100%	16.200.000	115.050.000	308.650.000		
			41	1421	BHK	99,1								Quất giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	83	150.000		100%	12.450.000				
			41	1420	BHK	12																		
			38	2174	LNQ	324,5								Cây hoa lily	đ/m²	432	200.000		100%	86.400.000				
			38	2173	LNQ	8,7																		
			38	2175	LNQ	98,8																		
30	Đỗ Văn Nhượng (Đại diện cho ông Đỗ Đình Khuông đã chết)	1941	41	1420	BHK	114,1	607,0	31,27			48.560.000	145.680.000	194.240.000	Cây hoa lily	đ/m²	175	200.000		100%	35.000.000	118.520.000	312.760.000		
			41	1419	BHK	60,9								Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000				
			38	1906	BHK	288								Nhãn giống	đ/m²	144	180.000		100%	25.920.000				
			42	156	BHK	39,4																		
			42	155	BHK	104,6																		
31	Nguyễn Văn Đông (Nguyễn Thị Thanh)	2304	41	1415	BHK	55,9	1505,0	65,32			120.400.000	361.200.000	481.600.000	Nhãn giống	đ/m²	202	180.000		100%	36.360.000	296.960.000	778.560.000		
			41	1414	BHK	98,3								Cây hoa lily	đ/m²	648	200.000		100%	129.600.000				
			41	1413	BHK	47,8								Cây hoa lily	đ/m²	403	200.000		100%	80.600.000				
			38	2010	BHK	465,7								Cây hoa lily	đ/m²	252	200.000		100%	50.400.000				
			38	2076	BHK	182,3																		
			38	1666	BHK	84,4																		
			38	1667	BHK	251,2																		
			38	1668	BHK	67,4																		
32	Đỗ Nho Sánh	1945	41	1413	BHK	2,2	916,0	47,10			73.280.000	219.840.000	293.120.000	Nhãn giống	đ/m²	175	180.000		100%	31.500.000	179.700.000	472.820.000		
			41	1448	BHK	142,6								Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000				
			41	1449	BHK	30,2								Cây hoa lily	đ/m²	345	200.000		100%	69.000.000				
			38	2157	LNQ	180								Cây hoa lily	đ/m²	216	200.000		100%	43.200.000				
			38	2022	BHK	81,7																		
			38	2021	BHK	263,3																		
			42	254	BHK	167,8																		
			42	253	BHK	48,2																		
33	Đặng Thị Đưa (Huỳnh)	1943	41	1224	BHK	3	821,0	42,25			65.680.000	197.040.000	262.720.000	Cây Đào 3cm<ĐK gốc≤4cm; H>150cm(trồng chính)	đ/cây	69	250.000	5m²/cây			144.466.000	407.186.000		
			41	1223	BHK	87,8								- Trong mật độ	đ/cây	34	250.000		100%	8.500.000				
			41	1222	BHK	82,2								- Vượt mật độ 30%	đ/cây	10	250.000		30%	750.000				
														- Vượt mật độ >30%	đ/cây	25	250.000		0%	-				
														Nhãn giống (trồng xen)	đ/m²	104	180.000		30%	5.616.000				
			38	1949	BHK	56,9								Cây hoa lily	đ/m²	432	200.000		100%	86.400.000				
			38	1950	BHK	194,4																		
			38	1951	BHK	180,7								Cây hoa lily	đ/m²	216	200.000		100%	43.200.000				
			42	111	BHK	216																		

TÍNH
ÁN
T
YÊN

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất								Tổng kinh phí BTHT (đồng)							
			Số từ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)								
34	Nguyễn Văn Nhiệm (Nghiep)	989	41	1219	BHK	13,7	691	69,87			55.280.000	165.840.000	221.120.000	Nhãn giống	đ/m²	86	180.000		100%	15.480.000	115.856.000	336.976.000								
			41	1218	BHK	72,3																								
			38	2063	BHK	85																								
			38	2128	BHK	23																								
			43	29	LNQ	154,1																								
			43	28	LNQ	61,9																								
			38	2020	BHK	63,6																								
			38	2019	BHK	109,4																								
			43	346	BHK	98,1																								
			43	347	BHK	9,9																								
35	Nguyễn Thị Vạc	726	41	1217	BHK	58	346,0	47,66			27.680.000	83.040.000	110.720.000	Nhãn giống	đ/m²	58	180.000		100%	10.440.000	59.490.000	170.210.000								
			38	2172	LNQ	177,5																								
			38	2173	LNQ	38,5																								
			42	242	BHK	72																								
36	Đỗ Văn Cay (Khánh)	1620	41	1217	BHK	60,2	612,0	37,78			48.960.000	146.880.000	195.840.000	Nhãn giống	đ/m²	144	180.000		100%	25.920.000	102.595.000	298.435.000								
			41	1216	BHK	83,8																								
			38	2173	LNQ	288																								
			42	173	BHK	180																								
37	Đỗ Văn Sắc (Ký)	654	41	1215	BHK	58	245,0	37,46			19.600.000	58.800.000	78.400.000	Nhãn giống	đ/m²	58	180.000		100%	10.440.000	47.840.000	126.240.000								
			38	1562	BHK	115																								
			42	308	BHK	72																								
38	Vũ Thị Nga	981	41	1215	BHK	29,3	691,0	70,44	12	1	55.280.000	165.840.000	6.120.000	227.240.000	Nhãn giống	đ/m²	86	180.000		100%	15.480.000	111.030.000	338.270.000							
			41	1214	BHK	56,7																								
			38	2113	LNQ	102,8																								
			38	2114	LNQ	113,2																								
			38	1948	BHK	108																								
			38	2029	BHK	131,6																								
			38	2028	BHK	41,4																								
			43	404	BHK	94,1																								
			43	405	BHK	13,9																								
39	Đỗ Thị Hoa (Đại diện cho ông Đỗ Đức Chính đã chết)	1620	41	1451	BHK	63	324,0	20,00			25.920.000	77.760.000	103.680.000	Nhãn giống	đ/m²	144	180.000		100%	25.920.000	42.820.000	146.500.000								
			41	1452	BHK	81																								
			42	174	BHK	180																								
40	Đỗ Thị Bồng (Xuất)	1620	41	1452	BHK	27,5	612,0	37,78			48.960.000	146.880.000	195.840.000	Nhãn giống	đ/m²	144	180.000		100%	25.920.000	119.520.000	315.360.000								
			41	1453	BHK	101,6																								
			41	1454	BHK	14,9																								
			38	2066	BHK	119,6																								
			38	2067	BHK	168,4																								
			43	324	BHK	174																								
			43	351	BHK	6																								

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất								Tổng kinh phí BTHT (đồng)				
			Số tờ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)					
41	Bùi Thị Phương (Đại diện cho ông Đỗ Đình Oánh)	1295	41	1458	BHK	52,3	115,0	8,88			9.200.000	27.600.000		36.800.000	Nhãn giống	đ/m²	115	180.000		100%	20.700.000	20.700.000	57.500.000				
			41	1459	BHK	62,7																					
42	Đặng Xuân Tĩnh (Ngọc)	972	41	1459	BHK	44,1	367,0	37,76			29.360.000	88.080.000		117.440.000	Nhãn giống	đ/m²	86	180.000		100%	15.480.000	66.280.000	183.720.000				
			41	1460	BHK	41,9																					
			38	1707	BHK	173																					
			43	396	BHK	14,2																					
			43	447	BHK	93,8																					
43	Nguyễn Thị Hào (Đại diện cho ông Đỗ Đình Đạt đã chết)	972	41	1461	BHK	76,8	367,0	37,76			29.360.000	88.080.000		117.440.000	Nhãn giống	đ/m²	86	180.000		100%	15.480.000	71.680.000	189.120.000				
			41	1462	BHK	9,2																					
			38	1705	BHK	60,2																					
			38	1706	BHK	112,8																					
44	Nguyễn Thị Uyên (Đại diện cho ông Đỗ Đình Định đã chết)	1945	41	1462	BHK	100,1	1168,0	60,05			93.440.000	280.320.000		373.760.000	Nhãn giống	đ/m²	175	180.000		100%	31.500.000	220.500.000	594.260.000				
			41	1463	BHK	74,9																					
			38	2070	LNQ	432																					
			38	2065	BHK	82,9																					
			38	2066	BHK	262,1																					
			43	323	BHK	209,9																					
			43	324	BHK	6,1																					
45	Đỗ Đình Vệ, Nguyễn Thị Châm	1295	41	1463	BHK	78,4	547,0	42,24	6		43.760.000	131.280.000		175.040.000	Cây hoa lily	m²	115	200.000		100%	23.000.000	109.400.000	284.440.000				
			41	1464	BHK	36,6																					
			38	1812	BHK	288																					
			42	166	BHK	144																					
46	Đỗ Đình Ca (Vân)	1295	41	1469	BHK	110,5	445,0	34,36			35.600.000	106.800.000		142.400.000	Nhãn giống	đ/m²	58	180.000		100%	10.440.000	84.990.000	227.390.000				
			41	1470	BHK	4,5																					
			38	1574	BHK	110,9																					
			38	1575	BHK	75,1																					
			43	275	BHK	144																					
47	Đỗ Thị Toán (Ngôn)	971	41	1470	BHK	85	582,0	59,94	6		46.560.000	139.680.000		186.240.000	Cây hoa lily	m²	115	200.000		100%	23.000.000	109.400.000	284.440.000				
			41	1464	BHK	36,6																					
			38	1812	BHK	288																					
			42	166	BHK	144																					
			41	1469	BHK	110,5																					
			41	1470	BHK	4,5																					
48	Đỗ Văn Huân (Đại diện cho ông Đỗ Đình Thế đã chết)	1620	38	1574	BHK	110,9	612,0	37,78			48.960.000	146.880.000		195.840.000	Nhãn giống	đ/m²	58	180.000		100%	10.440.000	117.360.000	313.200.000				
			38	1575	BHK	75,1																					
			43	275	BHK	144																					
			41	1474	BHK	25,5																					
			41	1475	BHK	118,5																					
			38	1710	BHK	116,1																					
			38	1788	BHK	154,7																					
49	Vũ Văn Vương (Luân)	1295	38	1787	BHK	17,2	489,0	37,76			39.120.000	117.360.000		156.480.000	Nhãn giống	đ/m²	72	180.000		100%	12.960.000	85.605.000	242.085.000				
			43	400	BHK	119																					
			43	447	BHK	61																					
			41	1478	BHK	27,2																					
			41	1479	BHK	87,8																					
50	Đỗ Nho Tinh (Vui)	2268	38	2067	BHK	108	958,0	42,24			76.640.000	229.920.000		306.560.000	Nhãn giống	đ/m²	230	180.000		100%	41.400.000	191.600.000	498.160.000				
			38	2125	BHK	122																					
			43	351	BHK	144																					
			41	1479	BHK	41,9																					
			41	1480	BHK	121,9																					

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất								Tổng kinh phí BTHT (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn đời sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)	
51	Đỗ Đình Lương (Yến)	1341	38	1793	BHK	44,6	535,0	39,90			42.800.000	128.400.000		171.200.000	Cây hoa lily	đ/m²	276	200.000		100%	55.200.000	102.990.000	274.190.000
			38	1792	BHK	185,1																	
			38	1791	BHK	46,3																	
			41	1481	BHK	45,9																	
			41	1482	BHK	69,1																	
			43	441	BHK	104,7																	
			43	440	BHK	39,3																	
52	Đặng Thị Thủy (Sửu)	1987	41	1483	BHK	17,1	777,0	39,10			62.160.000	186.480.000		248.640.000	Nhãn giống	đ/m²	215	180.000		100%	38.700.000	151.100.000	399.740.000
			41	1579	BHK	151																	
			41	1578	BHK	46,9																	
			38	1664	BHK	237,8																	
			38	1663	BHK	108,2																	
			43	340	BHK	213,8																	
			43	339	BHK	2,2																	
53	Nguyễn Thành Văn (Đại diện cho ông Nguyễn Văn Ngẫu đã chết)	1323	41	1578	BHK	115	575,0				46.000.000	138.000.000		184.000.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	115.000.000	299.000.000
			38	2076	BHK	316									Cây hoa lily	đ/m²	316	200.000		100%	63.200.000		
			42	98	BHK	139,3									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000		
			42	99	BHK	4,7																	
54	Đỗ Nho Dũng	2307	41	1578	BHK	1	817,0	35,41			65.360.000	196.080.000		261.440.000	Cây hoa lily	đ/m²	185	200.000		100%	37.000.000	163.400.000	424.840.000
			41	1577	BHK	118,6									Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000		
			41	1576	BHK	65,4									Cây hoa lily	đ/m²	452	200.000		100%	90.400.000		
			42	175	BHK	180																	
			43	484	BHK	445,2																	
			43	483	BHK	6,8																	
55	Lê Thị Huyền (Luyện)	1620	41	1575	BHK	62,7	504,0	31,11			40.320.000	120.960.000		161.280.000	Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000	100.800.000	262.080.000
			41	1574	BHK	81,3									Cây hoa lily	đ/m²	360	200.000		100%	72.000.000		
			38	1817	BHK	82																	
			38	1818	BHK	206,6																	
			38	1819	BHK	71,4																	
56	Đỗ Đình Sơn, Lê Thị Hoa	2268	41	1574	BHK	36,9	454,0	20,02			36.320.000	108.960.000		145.280.000	Cây hoa lily	đ/m²	202	200.000		100%	40.400.000	53.104.000	198.384.000
			41	1573	BHK	105									Cây đào ĐK gốc 2cm (trồng chính), H>50cm	đ/cây	150		5m²/cây				
			41	1572	BHK	60,1									- Trong mật độ		50	100.000		100%	5.000.000		
			42	115	BHK	252									- Vượt mật độ 30%		30	100.000		30%	900.000		
															- Vượt mật độ >30%		70	100.000		0%	-		
															Nhãn giống (trồng xen)	đ/m²	126	180.000		30%	6.804.000		
															Cây hoa lily	đ/m²	75	200.000		100%	15.000.000		
			38	2014	BHK	144									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000		
38	1535	BHK	54,1	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	81.200.000	211.120.000											
38	1569	BHK	60,9	Cây hoa lily	đ/m²	72	200.000		100%	14.400.000													
43	487	BHK	39,5																				
57	Đỗ Đình Tý (Đại diện cho bà Đỗ Thị Hợp đã chết)	665	43	487	BHK	39,5	406,0	61,05			32.480.000	97.440.000		129.920.000	Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000	97.800.000	254.280.000
			43	488	BHK	32,5																	
			41	1567	BHK	48,7																	
			41	1566	BHK	66,3																	
			38	2026	BHK	13,6																	
			38	2025	BHK	216,4																	
58	Lê Thị Hơ	1295	43	320	BHK	123,3	489,0	37,76			39.120.000	117.360.000		156.480.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	97.800.000	254.280.000
			43	320	BHK	123,3									Cây hoa lily	đ/m²	230	200.000		100%	46.000.000		
			43	322	BHK	20,7									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000		

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất									Tổng kinh phí BTHT (đồng)
			Số từ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)		
59	Đặng Văn Chính (Huấn)	2213	41	1566	BHK	70,2	615,0	27,79			49.200.000	147.600.000		196.800.000	Cây hoa lily	đ/m²	219	200.000		100%	43.800.000	123.000.000	319.800.000	
			41	1565	BHK	73,8																		
			41	1565	BHK	75																		
			43	82	LNQ	87,6																		
			43	83	LNQ	56,4																		
			42	177	BHK	222,3																		
			42	237	BHK	29,7																		
60	Đỗ Đình Bông	1295	41	1565	BHK	15,4	259,0	20,00			20.720.000	62.160.000		82.880.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	51.800.000	134.680.000	
			41	1564	BHK	99,6																		
			42	163	BHK	144																		
61	Vũ Văn Từ	1297	41	1564	BHK	87,7	491,0	37,86			39.280.000	117.840.000		157.120.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	98.472.268	255.592.268	
			41	1563	BHK	27,3																		
			38	1702	BHK	72,9																		
			38	1703	BHK	159,1																		
			43	393	BHK	135,6																		
			43	392	BHK	8,4																		
62	Nguyễn Văn Vương (Thai)	1318	41	1560	BHK	115	691,0	52,43			55.280.000	165.840.000		221.120.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	138.200.000	359.320.000	
			38	2062	BHK	144																		
			38	1928	BHK	288																		
			42	99	BHK	144																		
63	Đỗ Đình Quý (Thơ)	1278	41	1560	BHK	0,7	489,0	38,26			39.120.000	117.360.000		156.480.000	Cây đào ĐK 4cm, H: 120cm	đ/cây	67		5m²/cây				80.000.000	236.480.000
			41	1559	BHK	114,3																		
			38	1563	BHK	170,8																		
			38	1562	BHK	59,2																		
			42	307	BHK	144																		
64	Đỗ Đình Ghi (Hội)	972	41	1333	BHK	86	475,0	48,87			38.000.000	114.000.000		152.000.000	Nhân giống	đ/m²	86	180.000		100%	15.480.000	93.280.000	245.280.000	
			43	63	LNQ	173,2																		
			43	62	LNQ	42,8																		
			38	1831	BHK	40																		
			38	1832	BHK	133																		
65	Đỗ Đình Ngưng, Nguyễn Thị Phương	1753	41	1438	BHK	69,6	583,0	33,26			46.640.000	139.920.000		186.560.000	Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000	103.480.000	290.040.000	
			41	1439	BHK	74,4																		
			38	1875	BHK	271,9																		
			38	1874	BHK	40																		
			38	1876	BHK	84,1																		
			43	487	BHK	43																		
66	Nguyễn Thị Hương (Huỳnh)	1622	41	1417	BHK	12,9	506,0	31,20			40.480.000	121.440.000		161.920.000	Cây Đào 3cm<ĐK≤4cm, H>150cm (trồng chính)	đ/cây	28	250.000	5m²/cây	100%	7.000.000	84.532.268	246.452.268	
			41	1416	BHK	97,7																		
			41	1415	BHK	33,4																		
			38	2188	LNQ	182																		
			42	250	BHK	58																		
			42	249	BHK	122																		
67	Đỗ Nho Đoài (Mai)	972	41	1413	BHK	86	367,0				29.360.000	88.080.000		117.440.000	Nhân giống	đ/m²	86	180.000		100%	15.480.000	69.942.000	187.382.000	
			38	1566	BHK	173																		
			43	338	BHK	97,7																		
			43	337	BHK	10,3																		

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất									Tổng kinh phí BTHT (đồng)						
			Số tờ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)								
68	Vũ Văn Phương	1295	41	1454	BHK	69	115,0	8,88			9.200.000	27.600.000		36.800.000	Cây Đào 5cm<ĐK≤10cm, H>200cm (trồng chính)	đ/cây	23	350.000	5m²/cây	100%	8.050.000	11.020.000	47.820.000							
			41	1455	BHK	46									Nhãn giống (trồng xen)	đ/m²	55	180.000		30%	2.970.000									
69	Đỗ Nho Cương, Lê Thị Hằng	2246	41	1456	BHK	46,2	605,0	26,94			48.400.000	145.200.000		193.600.000	Nhãn giống	đ/m²	202	180.000		100%	36.360.000	116.960.000	310.560.000							
			41	1457	BHK	105,9									Cây hoa lily	đ/m²	403	200.000		100%	80.600.000									
			41	1458	BHK	49,9																								
			38	1892	BHK	52,3																								
			38	1891	BHK	196,8																								
			38	1890	BHK	153,9																								
70	Đỗ Văn Đán, Đỗ Thị Loan	1309	41	1460	BHK	75,1	403,0	30,79			32.240.000	96.720.000		128.960.000	Nhãn giống	đ/m²	115	180.000		100%	20.700.000	78.300.000	207.260.000							
			41	1461	BHK	39,9									Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000									
			43	16	LNQ	228,8																								
			43	17	LNQ	59,2																								
71	Đỗ Nho Bình (Động)	1337	41	1468	BHK	89,2	403,0	30,14			32.240.000	96.720.000		128.960.000	Nhãn giống	đ/m²	115	180.000		100%	20.700.000	78.300.000	207.260.000							
			41	1469	BHK	25,8									Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000									
			43	67	LNQ	285,5																								
			43	66	LNQ	2,5																								
72	Đỗ Đình Ngời (Chung)	2810	41	1472	BHK	77	780,0	27,76			62.400.000	187.200.000		249.600.000	Nhãn giống	đ/m²	131	180.000		100%	23.580.000	143.222.268	392.822.268							
			41	1473	BHK	177,3									Quất giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	131	150.000		100%	19.650.000									
			41	1474	BHK	7,7																								
			38	1890	BHK	51,7									Nhãn giống	đ/m²	194	180.000		100%	34.920.000									
			38	1889	BHK	118,9									Cây hoa lily	đ/m²	324	200.000		100%	64.800.000									
			38	1939	BHK	201									Giếng khoan	m	30	90.756		10%	272.268									
			38	1940	BHK	146,4																								
73	Đỗ Thị Bớt (Mảnh)	1295	41	1474	BHK	115	259,0	20,00			20.720.000	62.160.000		82.880.000	Nhãn giống	đ/m²	58	180.000		100%	10.440.000	47.790.000	130.670.000							
			42	158	BHK	78,3									Quất giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	57	150.000		100%	8.550.000									
			42	157	BHK	65,7									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000									
74	Đỗ Thị Vượng (Tuấn)	665	41	1475	BHK	5,8	334,0	50,23			26.720.000	80.160.000		106.880.000	Nhãn giống	đ/m²	37	180.000		100%	6.660.000	63.860.000	170.740.000							
			41	1476	BHK	69,2									Quất giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	36	150.000		100%	5.400.000									
			38	2109	LNQ	144									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000									
			38	1709	BHK	107,8									Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000									
			38	1710	BHK	7,2																								
75	Nguyễn Ngọc Thành (Hòa)	1295	41	1477	BHK	23,6	259,0	20,00			20.720.000	62.160.000		82.880.000	Nhãn giống	đ/m²	58	180.000		100%	10.440.000	44.910.000	127.790.000							
			41	1478	BHK	91,4									Quất giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	57	150.000		100%	8.550.000									
			42	306	BHK	142,1									Nhãn giống	đ/m²	144	180.000		100%	25.920.000									
			42	307	BHK	1,9																								
76	Đỗ Thị Tuyết (Đại diện cho ông Đỗ Đình Sơn đã chết)	1620	41	1482	BHK	37,1	144,0	8,89			11.520.000	34.560.000		46.080.000	Nhãn giống	đ/m²	72	180.000		100%	12.960.000	23.760.000	69.840.000							
			41	1483	BHK	106,9									Quất giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	72	150.000		100%	10.800.000									
77	Đỗ Đình Tý (Nghé)	2660	41	1570	BHK	39,1	588,0	22,11			47.040.000	141.120.000		188.160.000	Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000	117.600.000	305.760.000							
			41	1569	BHK	125,5																								
			41	1568	BHK	120,6																								
			41	1567	BHK	2,8																								
			43	334	BHK	300									Cây hoa lily	đ/m²	300	200.000		100%	60.000.000									
78	Đỗ Đình Huy	1326	41	1563	BHK	115	115,0	8,67			9.200.000	27.600.000		36.800.000	Nhãn giống	đ/m²	115	180.000		100%	20.700.000	20.700.000	57.500.000							
79	Nguyễn Thị Quán (Đại diện cho bà Đỗ Thị Đại)	1318	41	1562	BHK	52,9	259,0	19,65			20.720.000	62.160.000		82.880.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	51.800.000	134.680.000							
			41	1561	BHK	62,1																								
			42	162	BHK	144									Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000									
80	Đỗ Văn Huân (Loan)	1318	41	1561	BHK	87	115,0	8,73			9.200.000	27.600.000		36.800.000	Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000	23.000.000	59.800.000							
			41	1560	BHK	28																								
81	Đỗ Đình Quý (Đại diện cho ông Đỗ Huy Đò đã chết)	643	41	1559	BHK	31,7	262,0	40,75			20.960.000	62.880.000		83.840.000	Cây hoa lily	đ/m²	75	200.000		100%	15.000.000	52.400.000	136.240.000							
			41	1558	BHK	43,3																								
			38	1562	BHK	115																		Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000
			42	307	BHK	72																								

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất									Tổng kinh phí BTHT (đồng)	
			Số tờ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)			
82	Đỗ Nho Hanh	1645	41	1558	BHK	89,2	684,0	41,58			54.720.000	164.160.000		218.880.000	Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000	136.800.000	355.680.000		
			41	1557	BHK	54,8									Cây hoa lily	đ/m²	360	200.000		100%	72.000.000				
			38	2153	LNQ	360									Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000		100%	36.000.000				
			42	180	BHK	180									Cây hoa lily	đ/m²	75	200.000		100%	15.000.000				
83	Nguyễn Thị Nhân (Đại diện cho bà Đỗ Thị Ngân đã chết)	981	41	1557	BHK	75	406,0	41,4			32.480.000	97.440.000		129.920.000	Cây hoa lily	đ/m²	216	200.000		100%	43.200.000	78.450.000	208.370.000		
			38	1815	BHK	26									Cây nhãn ĐK gốc >30cm	đ/cây	6		25m²/cây						
			38	1816	BHK	146,8									- Trong mật độ		4	4.500.000		100%	18.000.000				
			38	1817	BHK	43,2									- Vượt mật độ 30%		1	4.500.000		50%	2.250.000				
			43	442	BHK	115									- Vượt mật độ >30%		1	4.500.000		0%	-				
															Cây hoa lily	đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000			51.800.000	134.680.000
															Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000				
															Cây hoa lily	đ/m²	85	200.000		100%	17.000.000				
86	Đỗ Đình Quý (Phảng)	1320	41	1597	BHK	140	514,0	38,94			41.120.000	123.360.000		164.480.000	Cây Đào ĐK gốc 7cm, H>200cm (trồng chính)	đ/cây	85		5m²/cây			87.624.000	252.104.000		
															- Trong mật độ		28	350.000		100%	9.800.000				
															- Vượt mật độ 30%		17	350.000		30%	1.785.000				
															- Vượt mật độ >30%		40	350.000		0%	-				
			Nhãn giống (trồng xen)	đ/m²	56	180.000										30%	3.024.000								
			Cây hoa lily	đ/m²	230	200.000										100%	46.000.000								
87	Đỗ Đình Dự (Nghinh)	1295	41	1598	BHK	145	807,0	62,32			64.560.000	193.680.000		258.240.000	Cây Đào ĐK gốc 7cm, H>200cm (trồng chính)	đ/cây	87		5m²/cây			141.082.000	399.322.000		
															- Trong mật độ		29	350.000		100%	10.150.000				
															- Vượt mật độ 30%		17	350.000		30%	1.785.000				
															- Vượt mật độ >30%		41	350.000		0%	-				
			Nhãn giống (trồng xen)	đ/m²	58	180.000										30%	3.132.000								
			Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000										100%	57.600.000								
			Nhãn giống	đ/m²	230	180.000										100%	41.400.000								
			Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000										100%	28.800.000								
88	Đỗ Thị Mến (Dần)	2282	41	1598	BHK	91	602,0	26,38			48.160.000	144.480.000		192.640.000	Cây Đào ĐK gốc 12cm, H>200cm (trồng chính)	đ/cây	210		5m²/cây			85.960.000	278.600.000		
			41	1485	BHK	259									- Trong mật độ		70	400.000		100%	28.000.000				
															- Vượt mật độ 30%		42	400.000		30%	5.040.000				
															- Vượt mật độ >30%		98	400.000		0%	-				
			Nhãn giống (trồng xen)	đ/m²	140	180.000										30%	7.560.000								
			Cây hoa lily	đ/m²	252	200.000										100%	50.400.000								
			42	109	BHK	143,1																			
89	Đỗ Huy Duẩn (Sáng)	1307	41	1485	BHK	115	259,0	19,82			20.720.000	62.160.000		82.880.000	Cây Đào ĐK gốc 7cm, H>200cm (trồng chính)	đ/cây	70		5m²/cây			39.334.000	122.214.000		
															- Trong mật độ		23	350.000		100%	8.050.000				
															- Vượt mật độ 30%		14	350.000		30%	1.470.000				
															- Vượt mật độ >30%		33	350.000		0%	-				
			Nhãn giống (trồng xen)	đ/m²	46	180.000										30%	2.484.000								
42	159	BHK	144	Cây hoa lily	đ/m²	144	200.000		100%	28.800.000															

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số thửa hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gieo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất									Tổng kinh phí BTHT (đồng)											
			Số từ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định đời sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)													
90	Lê Văn Mừng (Còm)	1663	41	1486	BHK	288	972,0	58,45			77.760.000	233.280.000	311.040.000	Cây Đào 7cm≤ĐK gốc<10cm; H>200cm (trồng chính)	đ/cây	150						153.383.000	464.423.000												
						- Trong mật độ									57	350.000		100%	19.950.000																
						- Vượt mật độ 30%									27	350.000		30%	2.835.000																
						- Vượt mật độ >30%									66	350.000		0%	-																
			Nhân giống (trồng xen)	đ/m²	144	180.000									30%	7.776.000	Cây Đào ĐK gốc 7cm; H>200cm (trồng chính)	đ/cây	88		5m²/cây														
			- Trong mật độ		28	350.000									100%	9.800.000																			
			- Vượt mật độ 30%		18	350.000									30%	1.890.000																			
			- Vượt mật độ >30%		42	350.000									0%	-																			
			Nhân giống (trồng xen)	đ/m²	58	180.000									30%	3.132.000	Cây hoa lily	đ/m²	360	200.000				100%	72.000.000										
			Cây hoa lily	đ/m²	180	200.000									100%	36.000.000																			
			91	Nguyễn Văn Toàn (Đại diện cho ông Nguyễn Đức Đức đã chết)	2563	41								1411	BHK	188,3	1595,0	62,23			127.600.000			382.800.000	510.400.000	Cây Đào ĐK gốc 7cm. H>200cm (trồng chính)	đ/cây	156		5m²/cây				286.644.000	797.044.000
																41										1412	BHK	13,7							
38	1795	BHK				497,5																													
38	1794	BHK				6,5																													
38	1661	BHK				120																													
38	1704	BHK				161,8																													
38	1705	BHK				121,2																													
43	485	BHK				75,5																													
43	455	BHK				160,4																													
43	484	BHK				34,1																													
43	398	BHK				216																													
92	Đỗ Đình Nam	684				41	1409	BHK	75,1	245,0	35,82			19.600.000	58.800.000	78.400.000						Cây Quất 2cm≤ĐK gốc<7cm	đ/cây			88		3,8m²/cây				19.200.000	97.600.000		
			41	1410	BHK				97,9																										
			43	394	BHK	72																													
93	Lê Văn Lương (Phượng)	973	41	1409	BHK	260	368,0	37,82			29.440.000	88.320.000	117.760.000	Cây Đào ĐK gốc 12cm. H>200cm (trồng chính)	đ/cây	156		5m²/cây				48.016.000	165.776.000												
						- Trong mật độ									52	400.000		100%	20.800.000																
						- Vượt mật độ 30%									31	400.000		30%	3.720.000																
						- Vượt mật độ									73	400.000		0%	-																
			Nhân giống (trồng xen)	đ/m²	104	180.000									30%	5.616.000																			
			Cây hoa lily	đ/m²	108	200.000									100%	21.600.000																			
94	Lê Thị Liên (Tiến)	981	41	1412	BHK	109,1	376,0	38,33			30.080.000	90.240.000	120.320.000	Quất giống (cây ăn quả khác)	đ/m²	160	150.000		100%	24.000.000	67.200.000	187.520.000													
						Cây hoa lily								đ/m²	108	200.000		100%	21.600.000																
						Cây hoa lily								đ/m²	108	200.000		100%	21.600.000																

STT	Họ và tên chủ hộ hoặc người đại diện hợp pháp	Tổng diện tích đang sử dụng	Thông tin thửa đất thu hồi			Diện tích thu hồi (m2)	Tổng diện tích thu hồi (m2)	Tỷ lệ % thu hồi	Số tháng hỗ trợ	Số nhân khẩu hỗ trợ gạo	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất				Bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất									Tổng kinh phí BTHT (đồng)																															
			Số tờ	Số thửa	Loại đất						Kinh phí bồi thường về đất (80.000đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi nghề (3x80.000 đồng/m²)	Kinh phí hỗ trợ ổn định sống (số tháng hỗ trợ x số nhân khẩu hỗ trợ x 30 kg x 17.000 đ/kg)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Tên cây trồng, hoa màu, tài sản gắn liền với đất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Mật độ cây trồng	Hệ số tính (%)	Thành tiền (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền với đất (đồng)																																	
95	Đỗ Thị Hải (Nghe)	1944	41	1554	BHK	346	1167,0	60,03			93.360.000	280.080.000		373.440.000	Cây Đào 5cm<Đk gốc≤10cm, H>200cm (trồng chính)	đ/cây	165		5m²/cây			197.172.000	570.612.000																																
						- Trong mật độ										69	350.000		100%	24.150.000																																			
						- Vượt mật độ 30%										28	350.000		30%	2.940.000																																			
						- Vượt mật độ >30%										68	350.000		0%	-																																			
						Nhãn giống (trồng xen)									đ/m²	173	180.000		30%	9.342.000																																			
						Cây hoa lily									đ/m²	432	200.000		100%	86.400.000																																			
						Cây hoa lily									đ/m²	216	200.000		100%	43.200.000																																			
96	Nguyễn Văn Tú (Châm)	1651	41	1358	BHK	154,8	1003,0	60,75			80.240.000	240.720.000		320.960.000	Nhãn giống	đ/m²	175	180.000		100%	31.500.000	197.100.000	518.060.000																																
						41									1357	BHK	20,2																																						
						38									1934	BHK	52,2																																						
						38									1935	BHK	256,1																																						
						38									2034	BHK	51,7																																						
						38									1898	BHK	195,8																																						
						38									1897	BHK	92,2																																						
97	Nguyễn Thị Hưng (Khởi)	2269	41	1356	BHK	156,5	1246,0	54,91			99.680.000	299.040.000		398.720.000	Cây Đào 5cm<Đk gốc≤10cm, H>200cm (trồng chính)	đ/cây	75		5m²/cây			239.850.000	638.570.000																																
						- Trong mật độ										40	350.000		100%	14.000.000																																			
						- Vượt mật độ 30%										10	350.000		30%	1.050.000																																			
						- Vượt mật độ >30%										25	350.000		0%	-																																			
			Cây hoa lily (trồng xen)	đ/m²	80	200.000										100%	16.000.000																																						
			Cây hoa lily	đ/m²	504	200.000										100%	100.800.000																																						
			Cây hoa lily	đ/m²	252	200.000										100%	50.400.000																																						
			Cây hoa lily	đ/m²	288	200.000										100%	57.600.000																																						
			41	1355	BHK	45,5																																																	
						38																														1699	BHK	45,6																	
						38																														1698	BHK	219,2																	
38	1697	BHK	159,7																																																				
38	1696	BHK	79,5																																																				
42	248	BHK	109,5																																																				
42	244	BHK	142,5																																																				
38	1878	BHK	78,8																																																				
38	1877	BHK	149,8																																																				
38	1948	BHK	59,4																																																				
98	Nguyễn Văn Tinh (Lâu)	1295	41	1546	BHK	230	489,0	37,76			39.120.000	117.360.000		156.480.000	Cây Đào 5cm<ĐK gốc≤10cm; H>200cm (trồng chính)	đ/cây	120		5m²/cây			76.420.000	232.900.000																																
						- Trong mật độ										46	350.000		100%	16.100.000																																			
						- Vượt mật độ 30%										22	350.000		30%	2.310.000																																			
						- Vượt mật độ >30%										52	350.000		0%	-																																			
						Nhãn giống (trồng xen)									đ/m²	115	180.000		30%	6.210.000																																			
						Cây hoa lily									đ/m²	115	200.000		100%	23.000.000																																			
41	1355	BHK	89,2																																																				
41	1354	BHK	25,8																																																				
42	160	BHK	144																																																				
99	Nguyễn Thị Thoại (Tinh)	3312	42	230	BHK	360	1440,0	43,48			115.200.000	345.600.000		460.800.000	Cây hoa lily	đ/m²	300	200.000		100%	60.000.000	276.000.000	736.800.000																																
						Cây hoa lily									đ/m²	288	200.000		100%	57.600.000																																			
						Cây hoa lily									đ/m²	792	200.000		100%	158.400.000																																			
						41									1354	BHK	102,9																																						
						41									1353	BHK	175,4																																						
						41									1352	BHK	9,7																																						
38	1842	BHK	315,4																																																				
38	1843	BHK	241,3																																																				
38	1766	BHK	235,3																																																				
100	Đỗ Thị Mưa (Bì)	971	41	1352	BHK	86	194,0	19,98			15.520.000	46.560.000		62.080.000	Cây hoa lily	đ/m²	86	200.000		100%	17.200.000	36.640.000	98.720.000																																
						43									342	BHK	108																																						